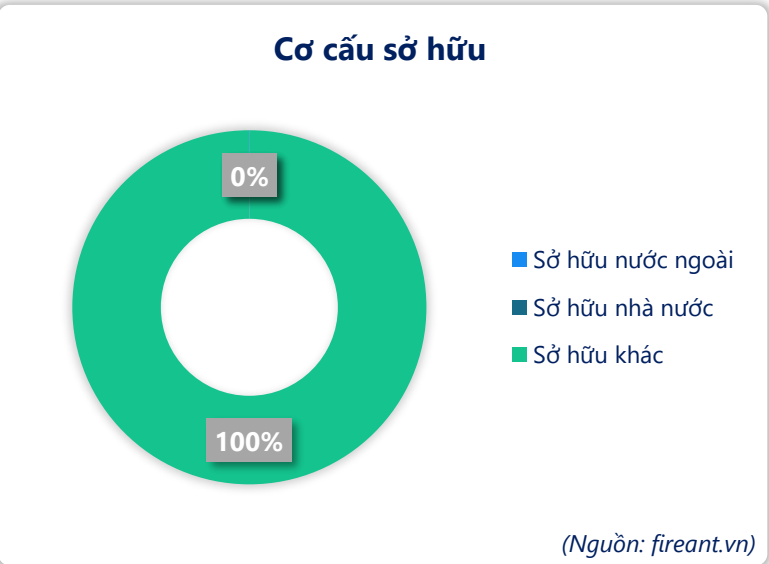
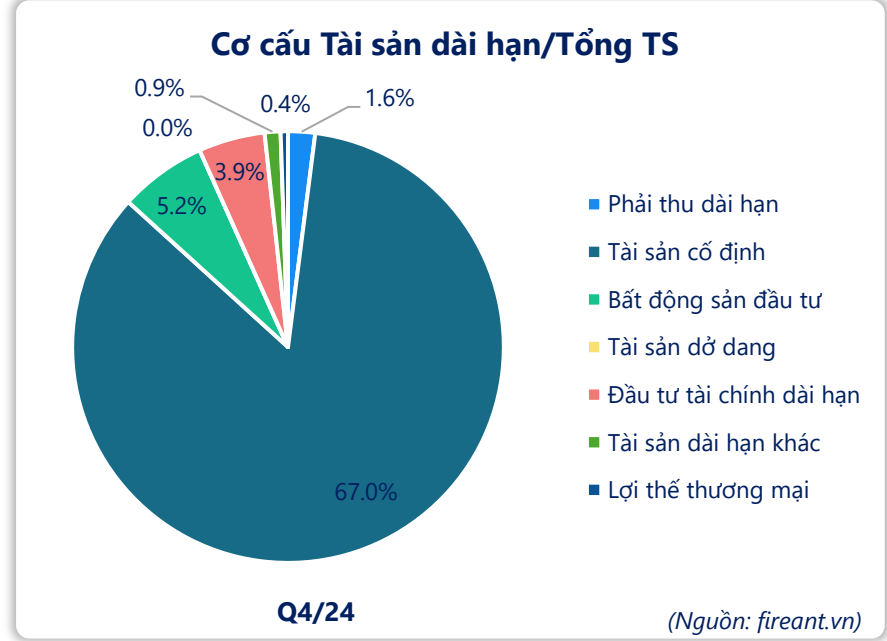
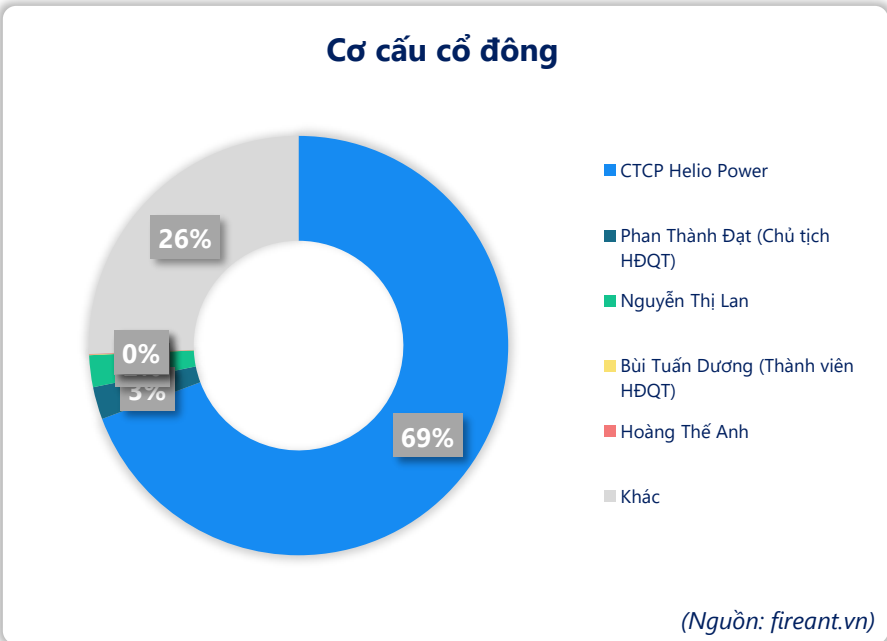
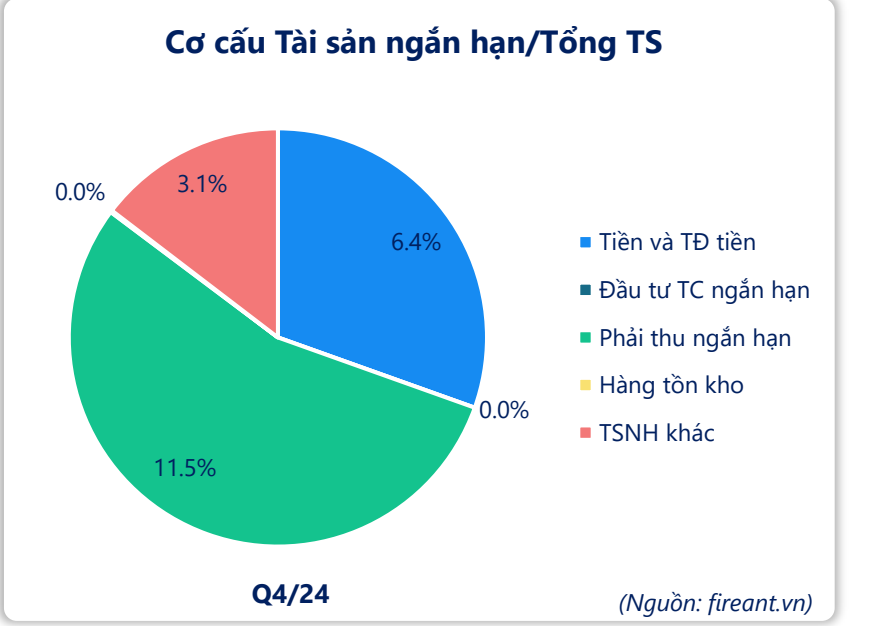
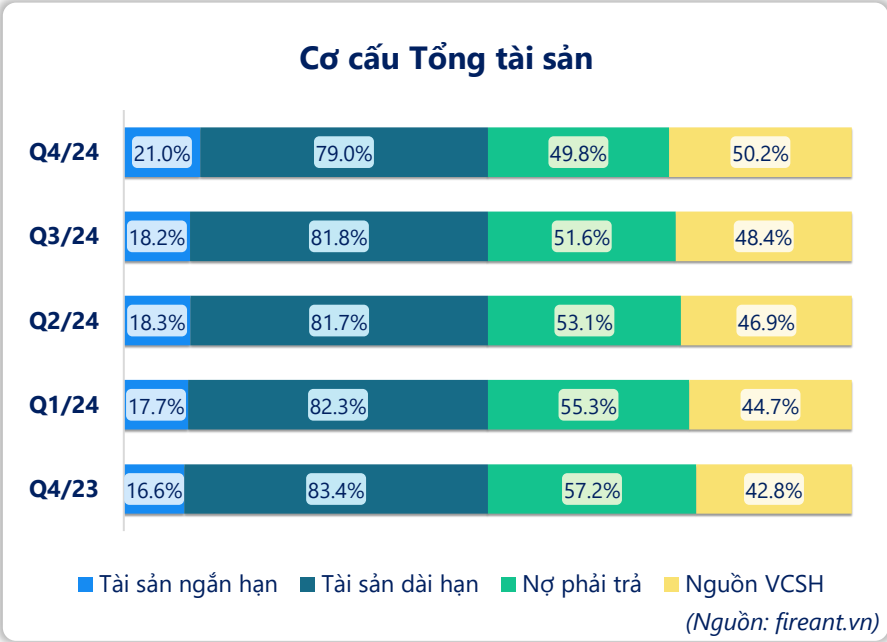


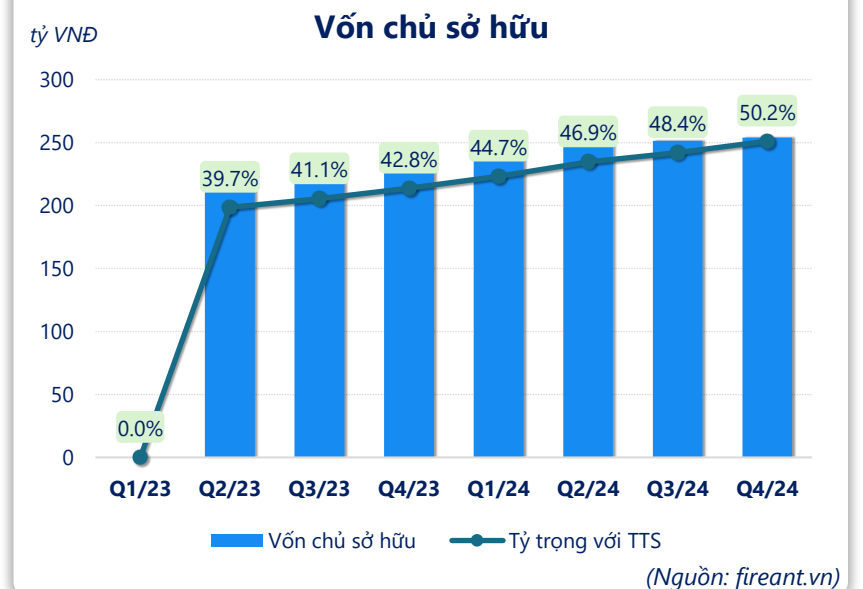
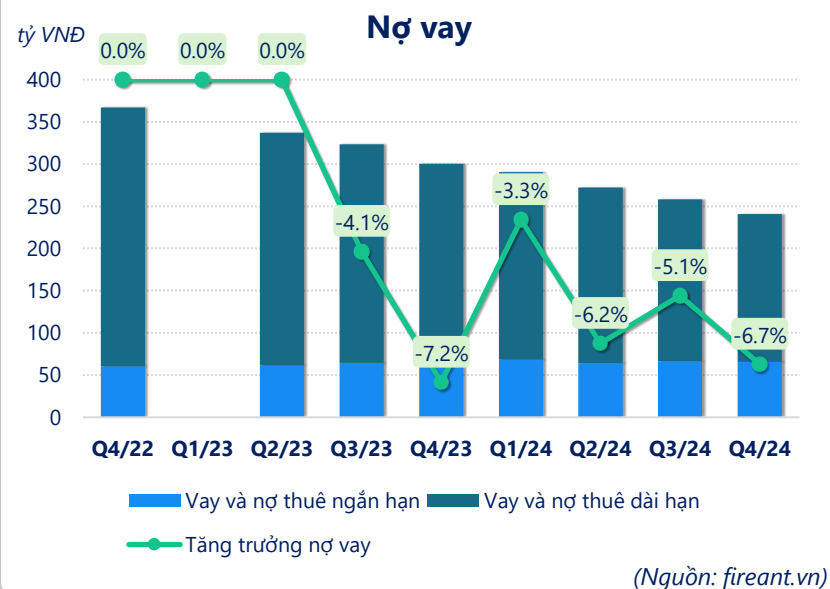
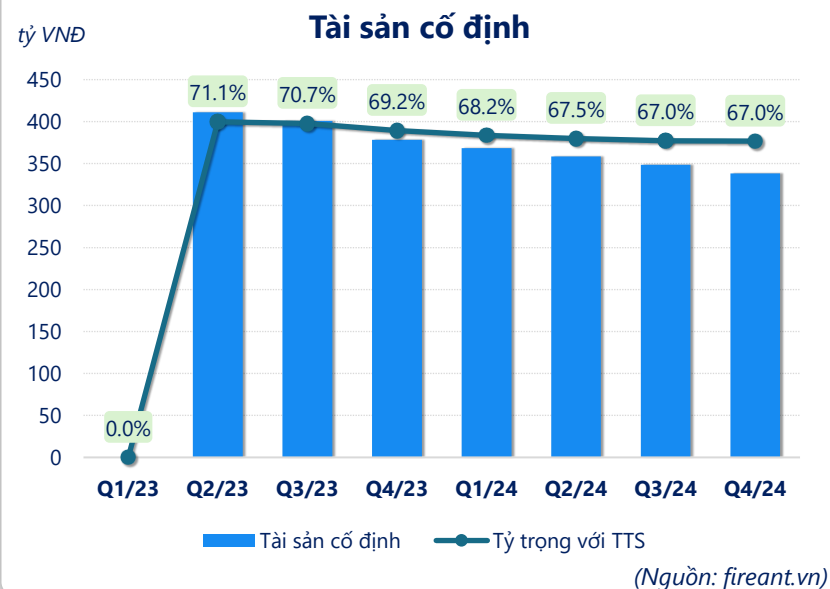
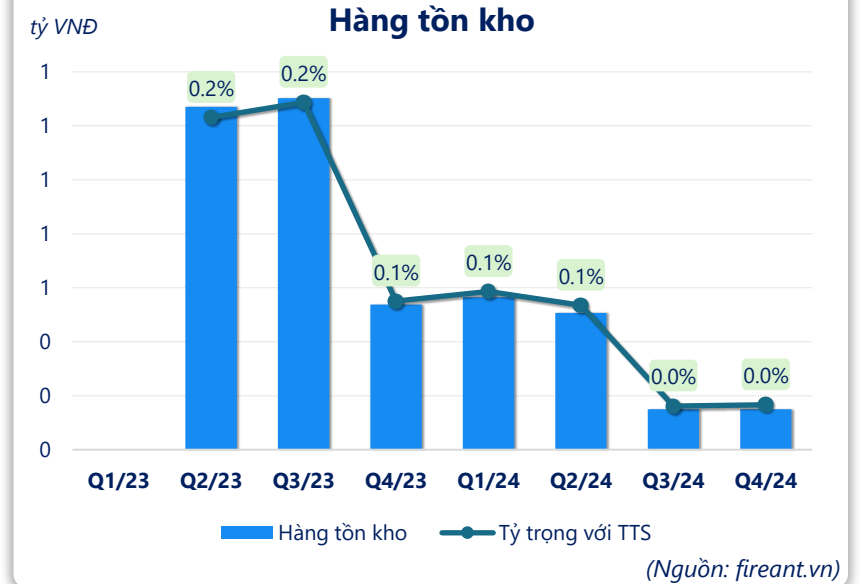
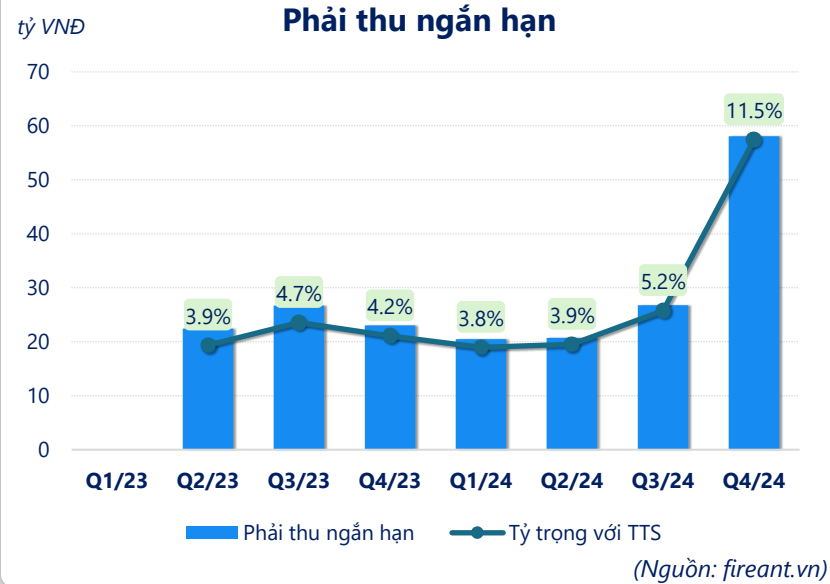
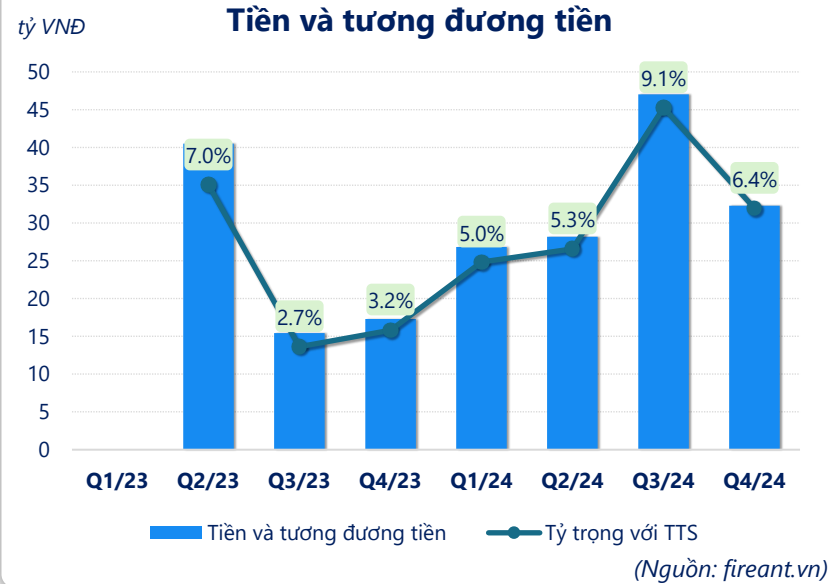
| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 9,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 32,900     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 9,400      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 21,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 31,415     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 200        |
| P/E                     |  | 9.5        |
| EPS                     |  | 1,004      |

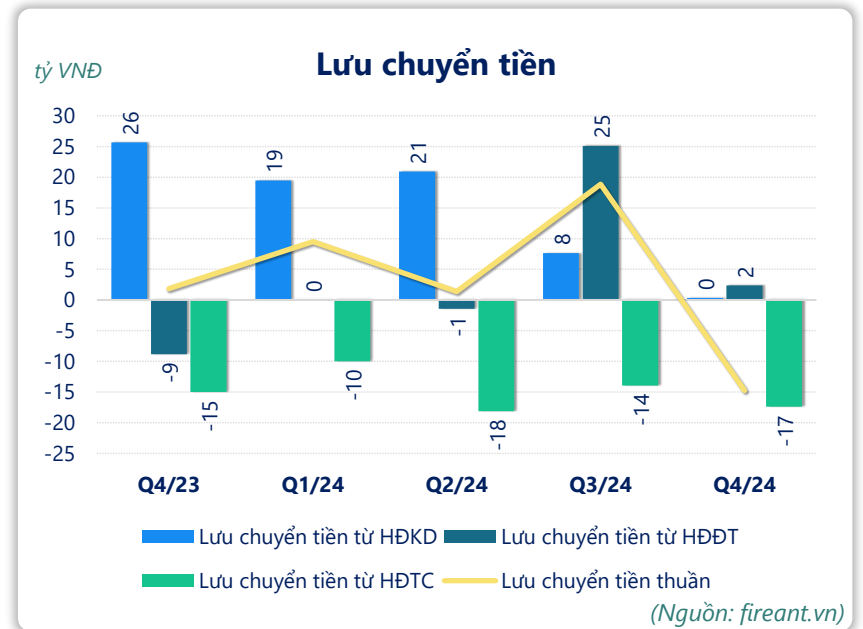
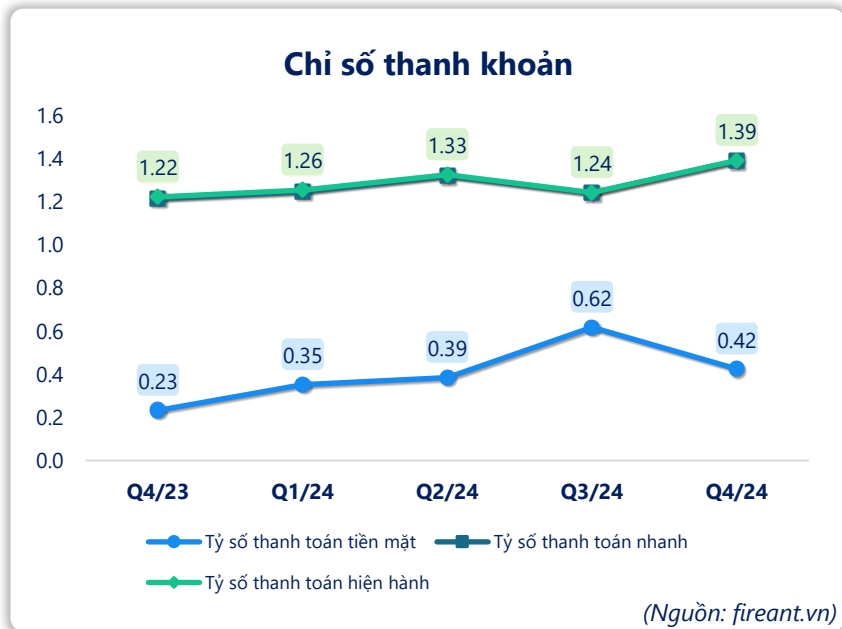
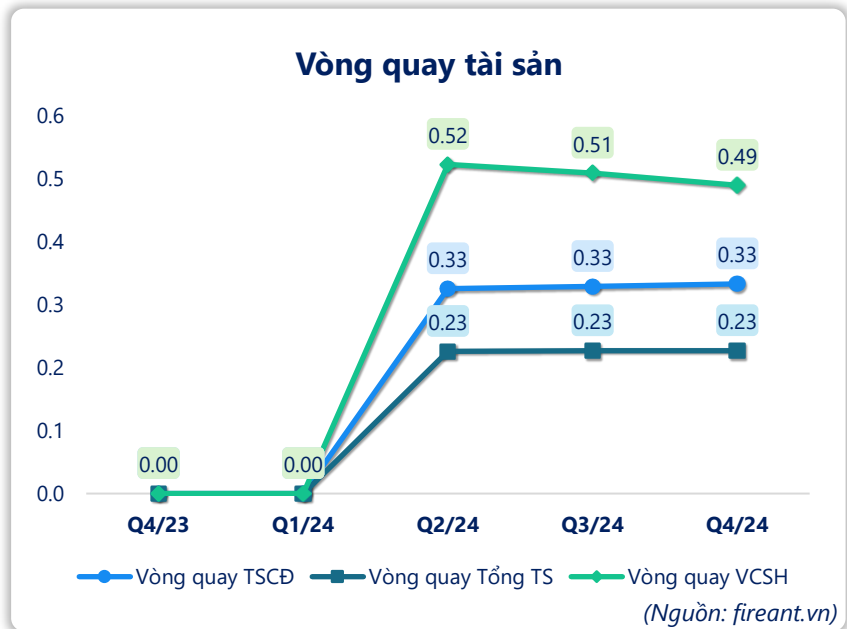
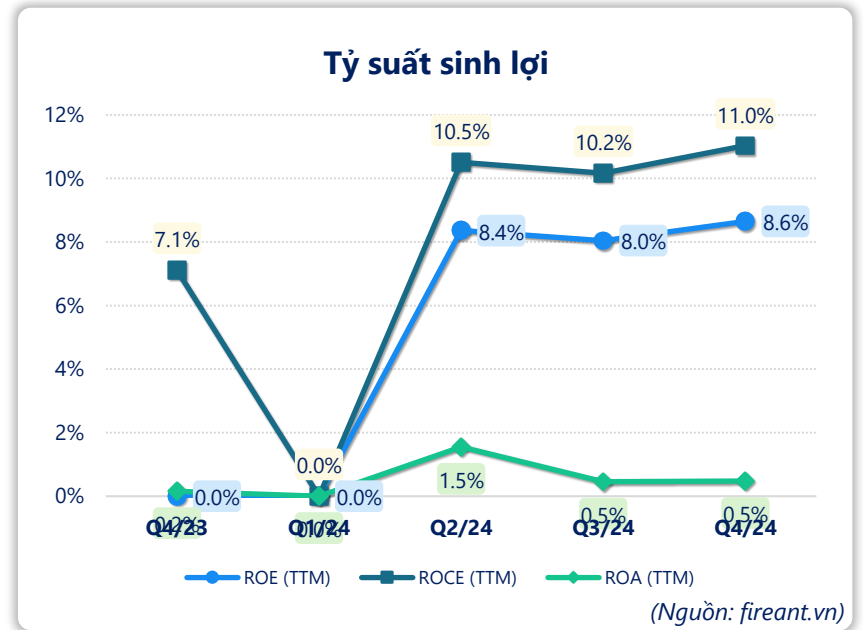
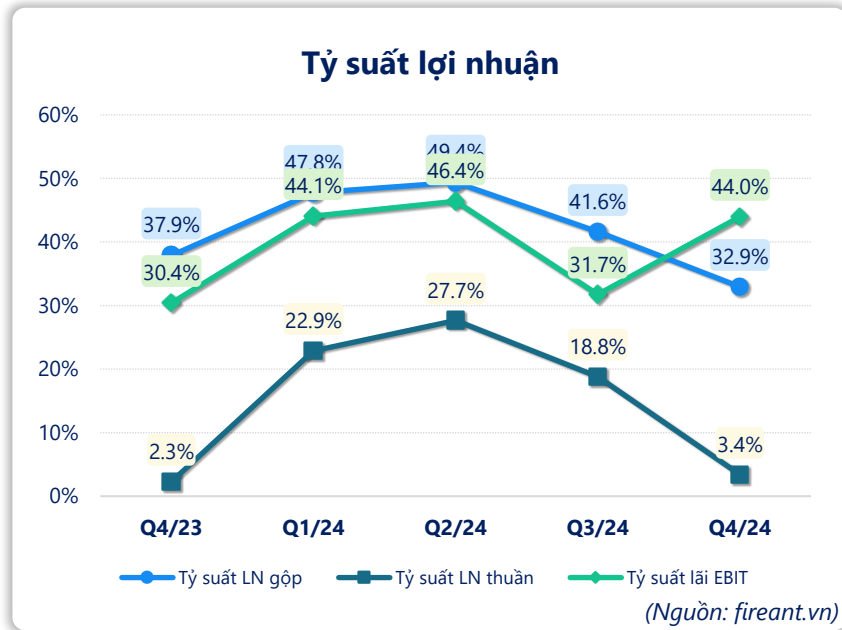
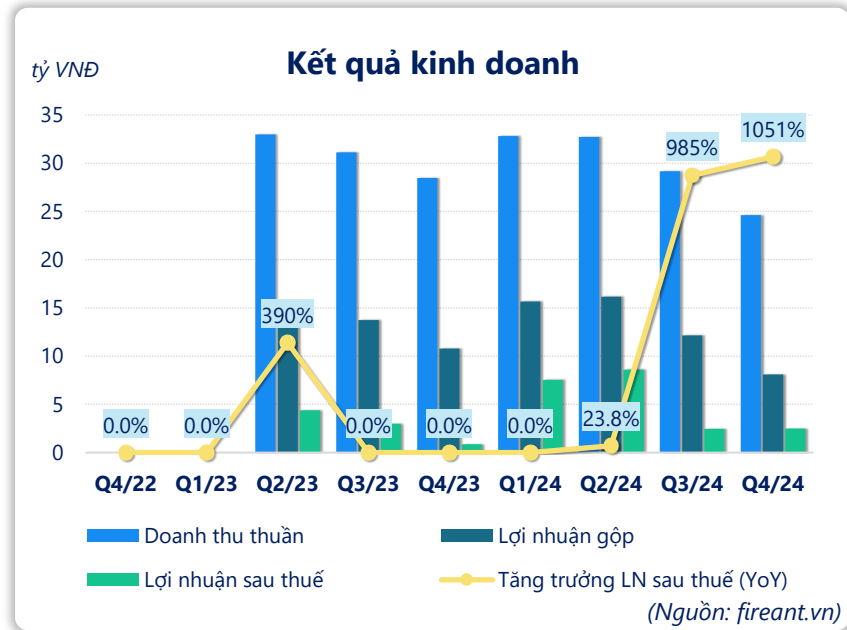
|         | YTD | 1T    | 3T     | 6T     |
|---------|-----|-------|--------|--------|
| HIO     |     | -5.0% | -15.9% | -64.7% |
| VNINDEX |     | 2.1%  | -0.2%  | -1.3%  |



CTCP Helio Energy (UPCOM: HIO)







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>505</b>             | <b>546</b>             | <b>-7.5%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>106</b>             | <b>90.9</b>            | <b>16.6%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 32.3                   | 17.3                   | 86.6%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 22.8                   | -100%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 58.1                   | 23.1                   | 152%          |
| Hàng tồn kho                | 0.15                   | 0.54                   | -72.1%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 15.5                   | 27.2                   | -43.1%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>399</b>             | <b>455</b>             | <b>-12.3%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 8.09                   | 2.86                   | 183%          |
| Tài sản cố định             | 338                    | 378                    | -10.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 26.1                   | 54.6                   | -52.1%        |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 19.9                   | 15.0                   | 32.6%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>4.73</b>            | <b>1.94</b>            | <b>144%</b>   |
| Lợi thế thương mại          | 2.20                   | 2.79                   | -21.1%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>252</b>             | <b>313</b>             | <b>-19.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>76.1</b>            | <b>74.3</b>            | <b>2.4%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 65.6                   | 62.6                   | 4.8%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.47                   | 3.72                   | -60.6%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>175</b>             | <b>238</b>             | <b>-26.4%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 175                    | 238                    | -26.3%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>254</b>             | <b>234</b>             | <b>8.7%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>254</b>             | <b>234</b>             | <b>8.7%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 210                    | 210                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 28.5  | 32.8  | 32.7  | 29.2  | 24.6  |
| Giá vốn hàng bán               | 17.7  | 17.1  | 16.6  | 17.0  | 16.5  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 10.8  | 15.7  | 16.2  | 12.1  | 8.11  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.38  | 0.00  | 0.79  | 0.12  | 0.08  |
| Chi phí TC                     | 7.47  | 6.78  | 6.29  | 4.83  | 4.97  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 7.43  | 6.75  | 6.14  | 4.80  | 4.65  |
| LN trong công ty LKLD          | -0.03 | 0.29  | 0.21  | 0.08  | 0.04  |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 3.02  | 1.68  | 1.82  | 2.00  | 2.43  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 0.65  | 7.50  | 9.05  | 5.49  | 0.83  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.58  | 0.21  | -0.01 | -1.03 | 5.35  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 1.23  | 7.71  | 9.04  | 4.46  | 6.18  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 0.88  | 7.53  | 8.59  | 2.47  | 2.49  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 0.88  | 7.53  | 8.59  | 2.47  | 2.49  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24        |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 25.7        | 19.5        | 20.9        | 7.66        | 0.31         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -8.82       | 0.00        | -1.41       | 25.1        | 2.35         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -15.0       | -9.96       | -18.1       | -13.9       | -17.4        |
| Tiền đầu kỳ                    | 15.4        | 17.3        | 26.8        | 28.2        | 47.0         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>1.85</b> | <b>9.51</b> | <b>1.38</b> | <b>18.8</b> | <b>-14.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0           | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 17.3        | 26.8        | 28.2        | 47.0        | 32.3         |

(Nguồn: fireant.vn)